

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

Bình Dương, tháng 04 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu Phố 1B - Phường An Phú - Thị Xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương

Tel: 0650 3 791 038

Fax: 0650 3 791 037

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 – 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 22

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	31/03/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150)	100		255,836,749,097	247,948,070,505
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11,007,920,895	20,351,680,814
1. Tiền	111	V.01	11,007,920,895	20,351,680,814
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77,596,402,694	68,566,405,873
1. Phải thu khách hàng	131		70,886,313,047	72,328,274,654
2. Trả trước cho người bán	132		23,365,846,945	12,901,814,923
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	1,413,534,980	1,405,608,574
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(18,069,292,278)	(18,069,292,278)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	163,895,023,587	149,508,366,850
1. Hàng tồn kho	141		164,509,112,803	150,122,456,066
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(614,089,216)	(614,089,216)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,337,401,921	9,521,616,968
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		286,363,455	433,706,670
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,035,409,131	7,432,010,479
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		381,932,358	381,932,358
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,633,696,977	1,273,967,461
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		350,814,391,587	351,949,992,993
II. Tài sản cố định	220		311,370,037,514	311,214,957,839
1. TSCĐ hữu hình	221	V.04	290,957,038,365	297,082,217,936.0
- Nguyên giá	222		461,346,344,458	460,559,174,434
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(170,389,306,093)	(163,476,956,498)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.05	14,026,076,004	14,132,739,903.0
- Nguyên giá	228		17,318,443,200	17,318,443,200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,292,367,196)	(3,185,703,297)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.06	6,386,923,145	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8,400,000,000	8,400,000,000
4. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn	259		(8,400,000,000)	(8,400,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		7,750,891,182	7,663,595,613
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	631,128,604	543,833,035
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7,010,295,174	7,010,295,174
3. Tài sản dài hạn khác	268		109,467,404	109,467,404
VI. Lợi thế thương mại			31,693,462,891	33,071,439,541
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		606,651,140,684	599,898,063,498

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

KP 1B - Phường An Phú - Thị Xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương

Tel: 0650 3 791 038

Fax: 0650 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014

đến ngày 31/03/2014

Mẫu số B 01 - DN**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	31/03/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		162,842,396,021	153,125,869,241
I. Nợ ngắn hạn	310		162,616,193,093	152,862,666,313
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	95,789,178,708	101,695,342,655
2. Phải trả người bán	312		25,874,498,963	16,830,576,575
3. Người mua trả tiền trước	313		4,969,535,491	1,887,367,585
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	17,393,826,439	17,054,771,965
5. Phải trả người lao động	315		2,697,417,623	2,985,997,138
6. Chi phí phải trả	316	V.11	1,146,484,997	1,245,509,474
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	11,987,635,255	8,332,040,204
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2,757,615,617	2,831,060,717
II. Nợ dài hạn	330		226,202,928	263,202,928.0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	226,202,928	263,202,928
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		443,808,744,663	446,772,194,257
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	443,808,744,663	446,772,194,257
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		343,982,220,000	343,982,220,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		72,198,102,374	72,198,102,374
3. Cổ phiếu quỹ	413		(13,458,213)	(13,458,213)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,150,742,318	5,150,742,318
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,409,882,479	4,409,882,479
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4,409,882,479	4,409,882,479
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13,671,373,226	16,634,822,820
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		606,651,140,684	599,898,063,498

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

NGUYỄN NGỌC LIÊN

NGUYỄN NGỌC LIÊN



PHIN YOUNG SIK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý I		Đơn vị tính: VND
			Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	47,222,982,256	41,571,312,062	47,222,982,256
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		99,337,586	83,900,221	83,900,221
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		47,123,644,670	41,487,411,841	47,123,644,670
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	38,077,547,824	33,482,608,913	38,077,547,824
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9,046,096,846	8,004,802,928	9,046,096,846
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	25,783,731	53,477,973	53,477,973
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	1,958,570,027	2,873,249,259	2,873,249,259
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,917,182,764	2,858,982,147	2,858,982,147
8. Chi phí bán hàng	24		3,918,332,444	3,832,200,332	3,832,200,332
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,840,254,248	5,289,656,486	5,289,656,486
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(2,645,276,142)	(3,936,825,176)	(2,645,276,142)
11. Thu nhập khác	31		219,401,352	222,708	219,401,352
12. Chi phí khác	32		537,574,804	831,896,297	537,574,804
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(318,173,452)	(831,673,589)	(318,173,452)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2,963,449,594)	(4,768,498,765)	(2,963,449,594)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(2,963,449,594)	(4,768,498,765)	(2,963,449,594)

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE



Kế toán trưởng

Người lập biểu

(Signature)

NGUYỄN NGỌC LIÊN

(Signature)

NGUYỄN NGỌC LIÊN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I Lợi nhuận trước thuế			(2,963,449,594)	(4,768,498,765)
Điều chỉnh các khoản			9,372,868,867	8,289,672,078
- Khấu hao tài sản cố định	02		7,461,977,692	5,438,380,071
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6,291,589)	(7,690,140)
- Chi phí lãi vay	06		1,917,182,764	2,858,982,147
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		6,409,419,273	3,521,173,313
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2,993,124,989)	3,873,804,445
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14,386,656,737)	(2,119,842,869)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp)	11		15,733,135,827	(4,852,790,773)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,438,024,296	1,528,725,878
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,917,182,764)	(2,858,982,147)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(203,994,140)	(203,084,154)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4,079,620,766	(1,110,996,307)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(7,636,508,327)	(1,066,754,204)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS DH khác	22		150,000,000	-
3 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,291,589	7,690,140
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7,480,216,738)	(1,059,064,064)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2 Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33		31,825,367,996	49,621,470,521
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(37,768,531,943)	(53,440,375,693)
5 Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
5 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5,943,163,947)	(3,818,905,172)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(9,343,759,919)	(5,988,965,543)
Tiền nhận về từ hợp nhất kinh doanh				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20,351,680,814	9,117,013,689
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	11,007,920,895	3,128,048,146

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng



NGUYỄN NGỌC LIÊN



NGUYỄN NGỌC LIÊN



Tổng Giám Đốc

SHIN YOUNG PIK.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mirae, tên giao dịch là Mirae Joint Stock Company (gọi tắt là "Công ty") được thành lập với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2001 theo Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000152 ngày 06/7/2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp. Giấy chứng nhận đầu tư này thay thế Giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15 tháng 11 năm 2001.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Nghiệp vụ này tạo ra khoản lợi thế thương mại với số tiền là 55.119.065.948 đồng được ghi nhận tại khoản mục chi phí trả trước dài hạn và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Ngày 26/01/2010, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty. Ngày 06/11/2012, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ do phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chắn gòn, nguyên phụ liệu và máy móc cho ngành công nghiệp may mặc.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chắn gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may;
- Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chăn gòn, đệm lò xo, máy thêu;
- Sản xuất đệm lò xo;
- Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chăn gòn, đệm lò xo;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014
(tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

(tiếp theo)

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 41
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 8

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình tại Công ty bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Phần mềm kế toán	5
Quyền sử dụng đất	40

4. Chi phí trả trước dài hạn:

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

5. Lợi thế thương mại:

Lợi thế thương mại được phát sinh từ việc mua doanh nghiệp. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014
(tiếp theo)

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại. Cuối kỳ kế toán, khi lập Báo cáo tài chính, giá trị thực tế của cổ phiếu quỹ được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh trên Bảng cân đối kế toán bằng cách ghi số âm (...).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, phí bảo lãnh, phí chuyển tiền và chi phí khác.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

10.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận khi bàn giao thành phẩm cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014
(tiếp theo)

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

10.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

10.3. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động (năm 2001) và theo tỷ lệ 25% cho những năm tiếp theo. Theo Giấy chứng nhận đầu tư, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2004) và được miễn 50% trong 5 năm tiếp theo. Theo kết quả kiểm tra quyết toán thuế của Cơ quan thuế đến năm tài chính 2008, chế độ hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đã thay đổi, theo đó năm 2008 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và theo đó Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% bắt đầu từ năm 2009.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.4. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014
(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1,555,313,211	345,229,071
Tiền gửi ngân hàng	9,452,607,684	20,006,451,743
VND	7,495,182,035	642,983,048
Ngân hàng Công thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	713,660,415	369,260,350
Ngân hàng NN&PTNT - KCN Sóng Thần	230,885,116	68,048,082
Korea Exchange Bank - Chi nhánh Hà Nội	2,200,023	2,200,023
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	9,697,159	9,703,427
Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh KCN Bình Dương	36,840,754	43,421,680
Ngân hàng VCB - TP. HCM	27,750,782	27,687,361
Ngân hàng Phương Nam - PGD ĐBP	24,836,624	24,836,624
Ngân hàng Bản Việt- HCM	1,000,000	1,000,000
Ngân hàng Woori- HCM	112,504,406	10,257,763
Ngân hàng Sài Gòn- Hà Nội	4,207,350	4,207,350
Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	1,235,250,572	35,342,621
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hưng Yên - 0591001606002	5,086,111,277	36,780,210
Ngân hàng Sacombank Hưng Yên	1,500,000	1,500,000
Ngân hàng Ngoại hối Hàn Quốc	2,000,571	2,000,571
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
Công ty chứng khoán Đông Á	6,736,986	6,736,986
USD	1,949,569,303	19,355,615,808
Ngân hàng Công thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	74,488,863	235,906,571
Ngân hàng NN&PTNT - KCN Sóng Thần	897,559,211	372,723,113
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	10,602,383	10,669,480
Ngân hàng Phương Nam - PGD ĐBP	29,050,158	29,050,158
Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh KCN Bình Dương	25,499,164	25,499,164
Ngân hàng Woori- HCM	4,356,712	
Ngân hàng Sài Gòn- Hà Nội	175,861	175,861
Korea Exchange Bank - Chi nhánh Hà Nội	11,868,090	11,868,090
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh Hưng yên	844,046,098	17,697,501,822
Ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Hưng yên	51,922,763	972,221,549
EURO	7,856,346	7,852,887
Ngân hàng Ngoại Thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	7,856,346	7,852,887
Tiền đang chuyển		-
Tổng cộng	11,007,920,895	20,351,680,814

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014
(tiếp theo)

2. Dự phòng phải thu nợ khó đòi

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Mirae Fiber Tech Co., Ltd		
Công ty Doo Sol Trading Co., Ltd	1,269,942,879	1,269,942,879
Công ty TNHH MTV đệm và nội thất G.Home		
Công ty TNHH đệm mút Ngọc Sơn	2,199,600,000	2,199,600,000
Đối tượng khác	14,599,749,399	14,599,749,399
Tổng cộng	18,069,292,278	18,069,292,278

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khác	1,413,534,980	1,405,608,574
Văn phòng Luật Sư Nguyễn Thành Vàng	142,281,637	142,281,637
Mr Kim Chul Soo	34,917,335	34,917,335
Chi cục hải quan Hưng Yên	246,700,646	246,700,646
KNN Việt Nam Co., Ltd	61,836,003	61,836,003
Nguyễn Hách	568,800,000	568,800,000
Các khoản phải thu khác	358,999,359	351,072,953
Tổng cộng	1,413,534,980	1,405,608,574

4. Hàng tồn kho

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		-
Nguyên vật liệu tồn kho	41,769,791,233	28,766,403,066
Công cụ, dụng cụ		-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	100,090,205,229	104,314,709,612
Thành phẩm tồn kho	22,649,116,341	17,041,343,388
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(614,089,216)	(614,089,216)
Hàng hóa	-	-
Tổng cộng	163,895,023,587	149,508,366,850